Số: 41/QĐ-UBND
Thời gian ký: 05/01/2024 16:43:40 +07:00

Biểu số 65/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**16.448.421**	**19.212.386**	**117**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**6.925.800**	**8.774.595**	**127**
	Chi bổ sung cân đối	5.844.779	5.844.779	**100**
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1.081.021	2.929.816	**271**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**9.502.621**	**6.245.445**	**66**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.214.351**	**2.404.773**	**57**
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.214.351	2.093.773	50
	Trong đó:	-	-	
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	107.083	
1.2	Chi Khoa học và công nghệ	-	45	
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	21.494	
1.4	Chi Văn hóa thông tin	-	2.525	
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	285	
1.6	Chi Thể dục thể thao	-	558	
1.7	Chi Bảo vệ môi trường	-	1.739	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	1.777.544	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	159.629	
1.10	Chi Bảo đảm xã hội	-	922	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	311.000	
II	**Chi thường xuyên**	**5.094.721**	**3.834.965**	**75**
	Trong đó:	-	-	
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.254.790	919.349	73
2	Chi Khoa học và công nghệ	25.418	27.679	109
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.459.432	1.430.030	98
4	Chi Văn hóa thông tin	77.734	68.207	88
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	32.940	23.372	71
6	Chi Thể dục thể thao	57.613	54.846	95
7	Chi Bảo vệ môi trường	64.241	59.525	93
8	Chi các hoạt động kinh tế	627.476	389.896	62
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	602.683	515.774	86
10	Chi Bảo đảm xã hội	687.308	134.134	20
III	**Chi trả nợ lãi**	-	**2.767**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.440**	**2.940**	**204**
V	**Dự phòng ngân sách**	**142.109**	-	-
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**50.000**	-	-
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-	**3.961.489**	
D	**GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**	**20.000**	-	-
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-	**230.857**	